

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HTT)

CTCP Thương mại Hà Tây

Ngày 31/12/2024	1,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.1%	7.1%	7.1%

DT thuần 2024
5.10
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.98 -28.0%

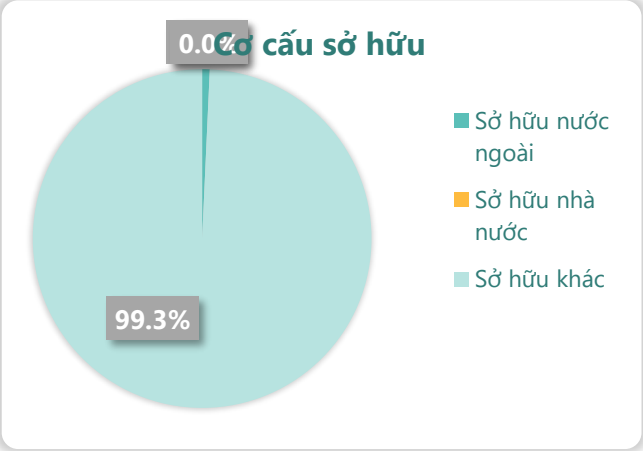
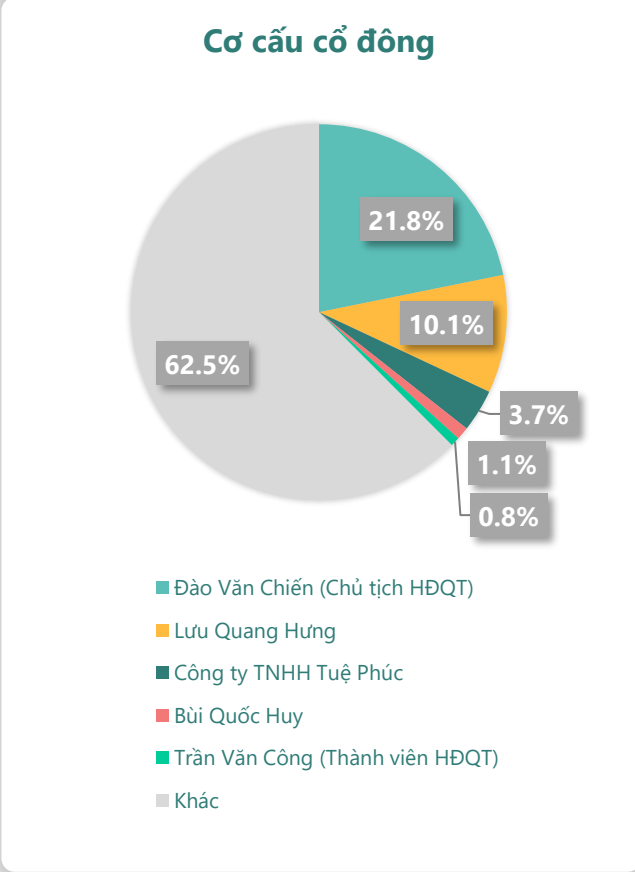
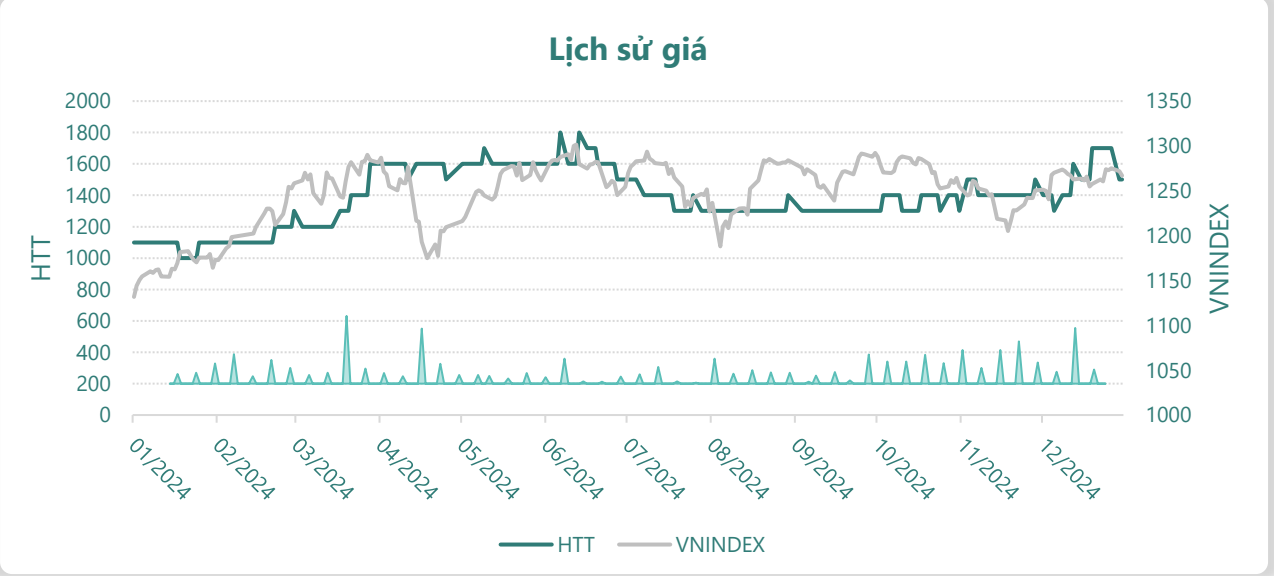
LN thuần 2024
-9.29
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.71 28.3%

LN sau thuế 2024
-9.58
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.02 29.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-128%
YoY: +/- ▲ 12.4%

ROE 2024
-8.0%
YoY: +/- ▲ 2.4%

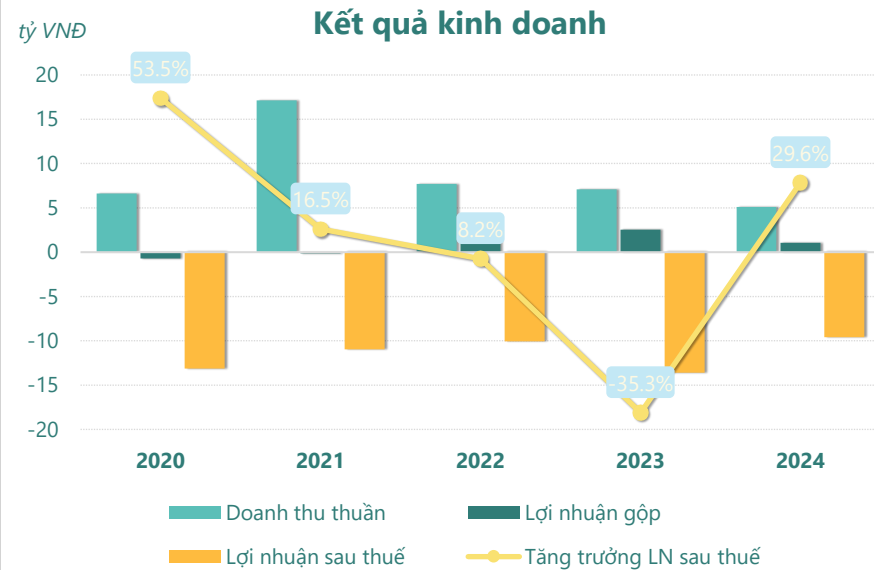
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,000 - 1,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	30
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,890
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.55
EPS	-373
P/E	-4.0



Kết quả kinh doanh **HTT** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 28.0%** chỉ còn **5.10** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 29.6%** đạt **-9.58** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -8.05% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

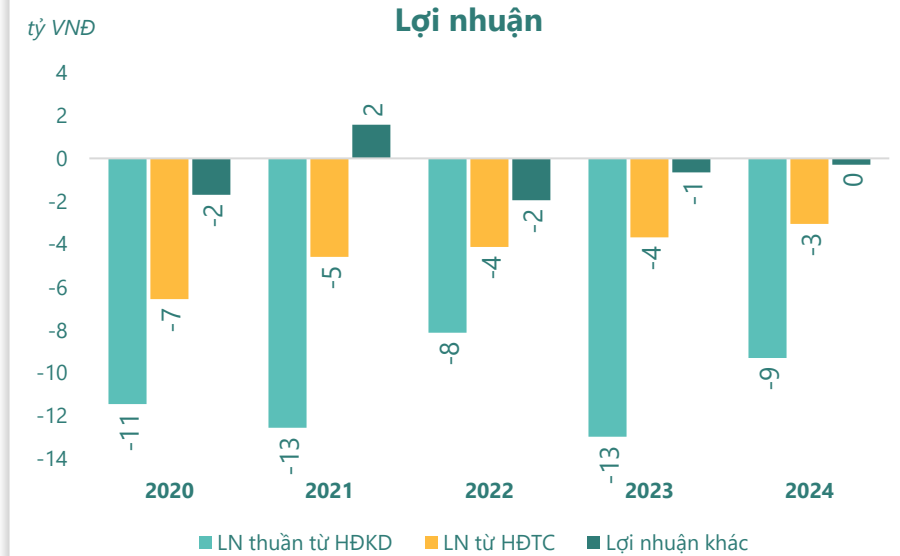
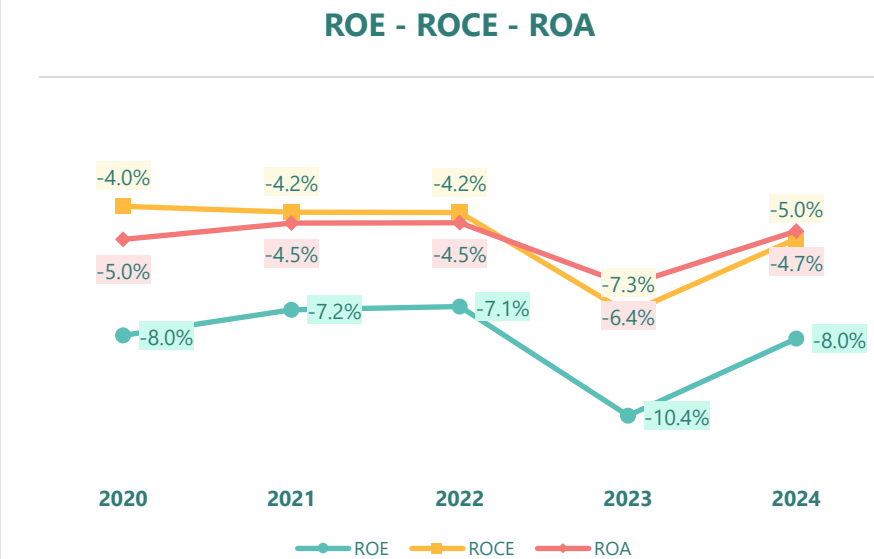
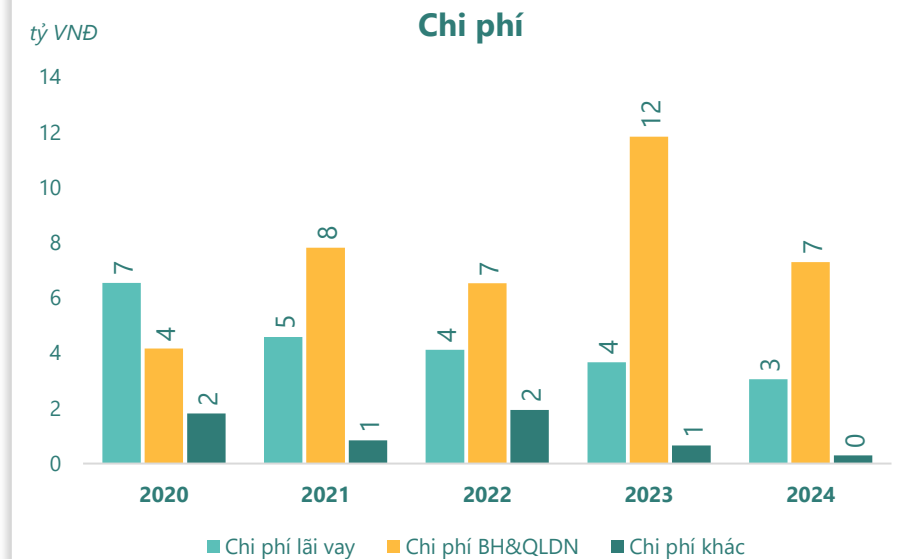
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của HTT năm **2024 tăng lên 3.67** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 9.29 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 12.96 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **3.05** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **7.30** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.30** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của HTT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-8.05%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

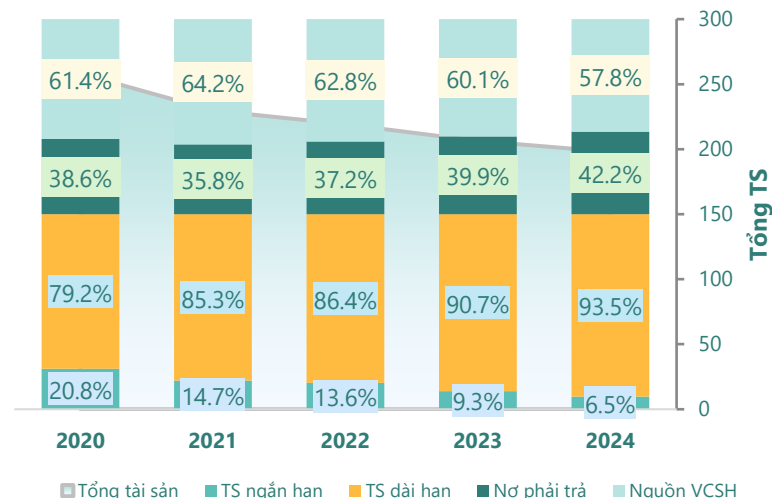




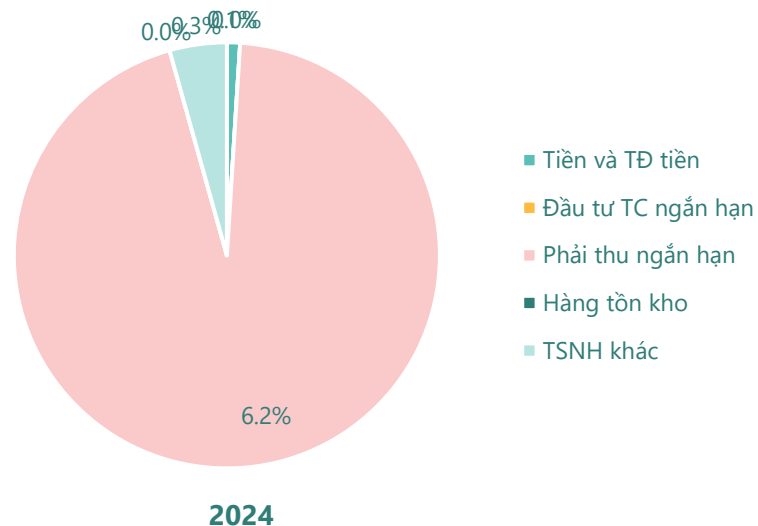
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

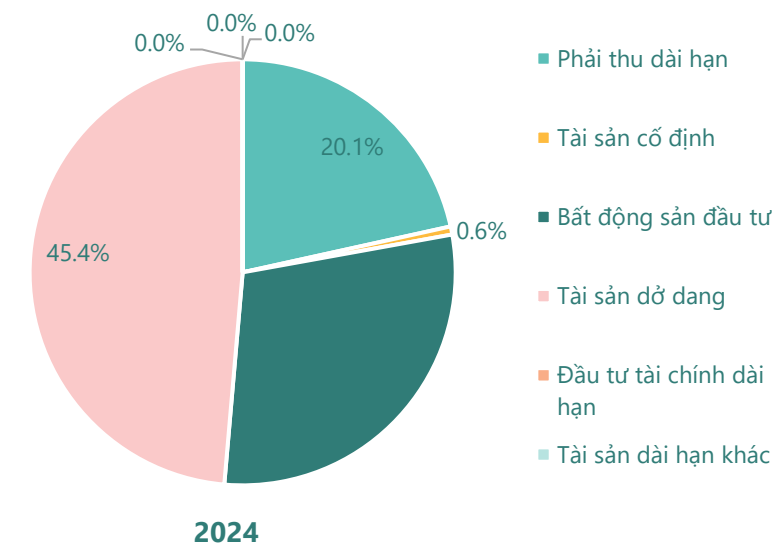
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HTT** năm 2024 đạt **197.9** tỷ đồng, giảm **4.04%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 93.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 57.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của HTT năm 2024 giảm **32.5%** so với năm trước, đạt **12.91** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **6.52%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **6.18%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 0.28% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

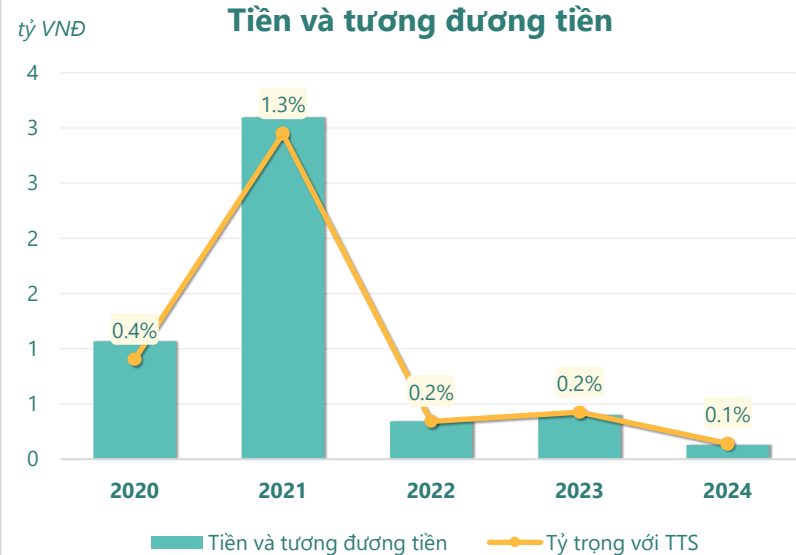
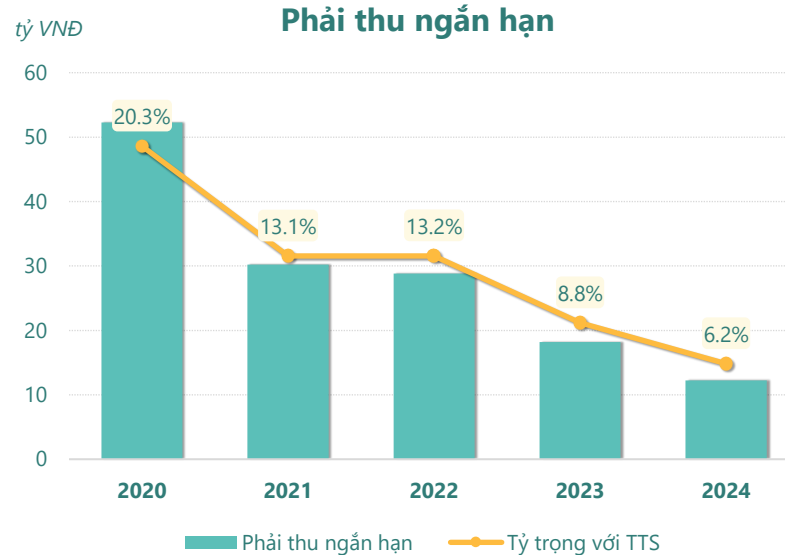
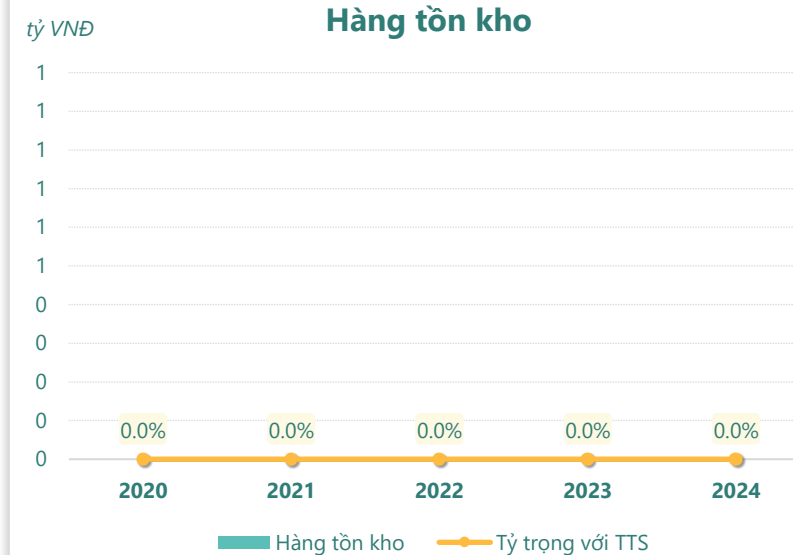
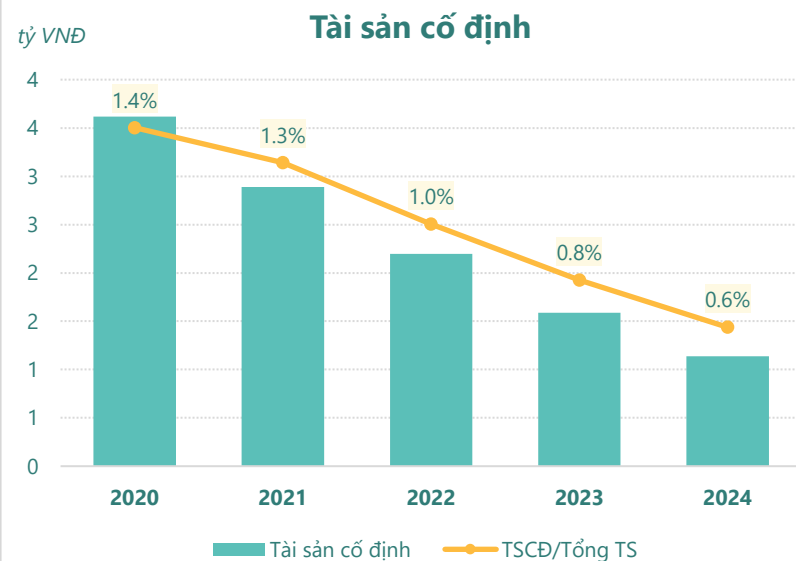
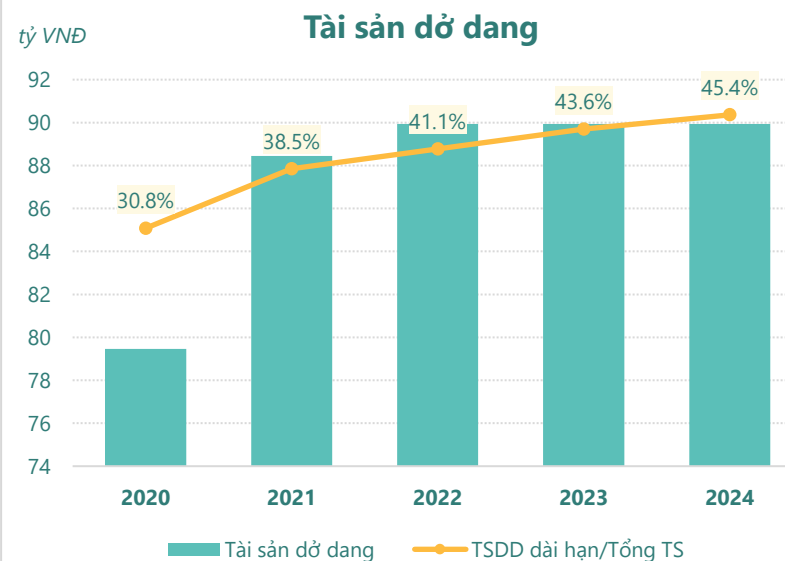
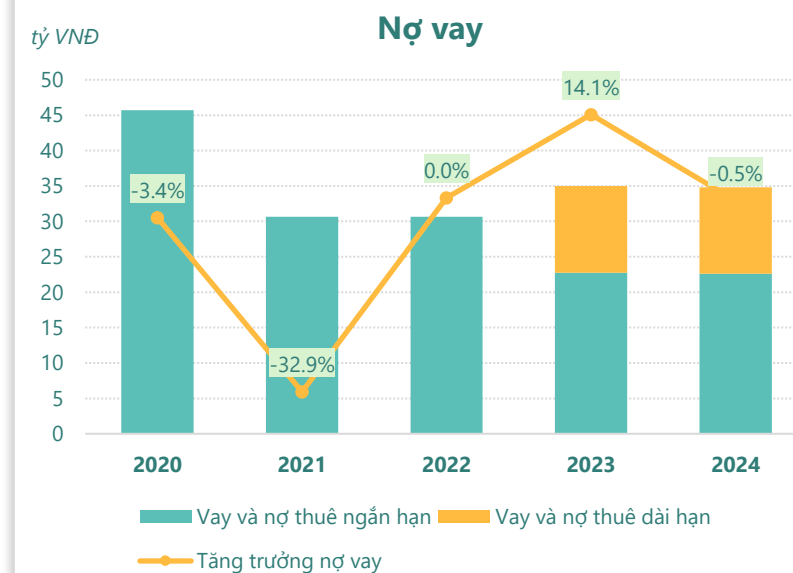
Tài sản dài hạn đạt **185.0** tỷ đồng giảm **1.13%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **93.5%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **45.4%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 27.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

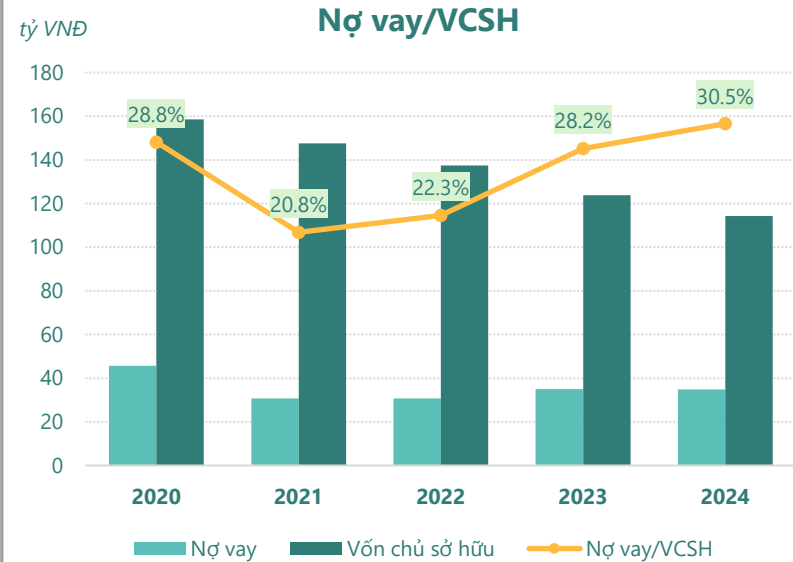
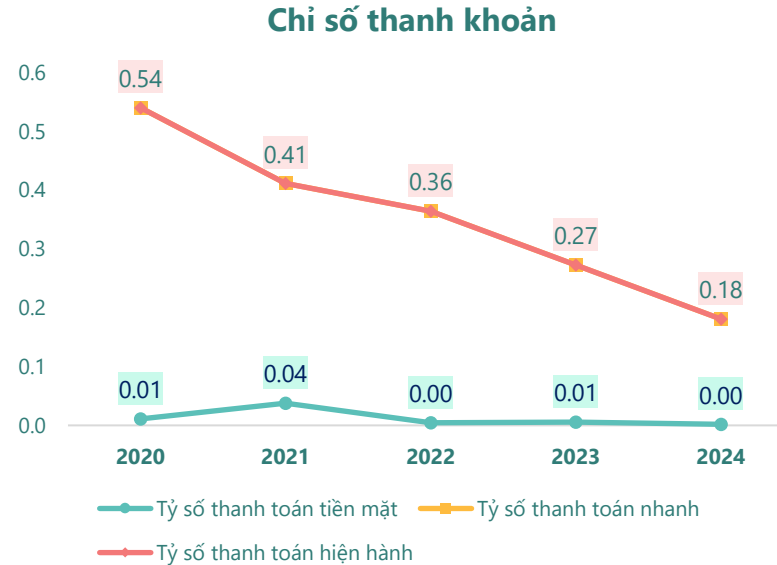
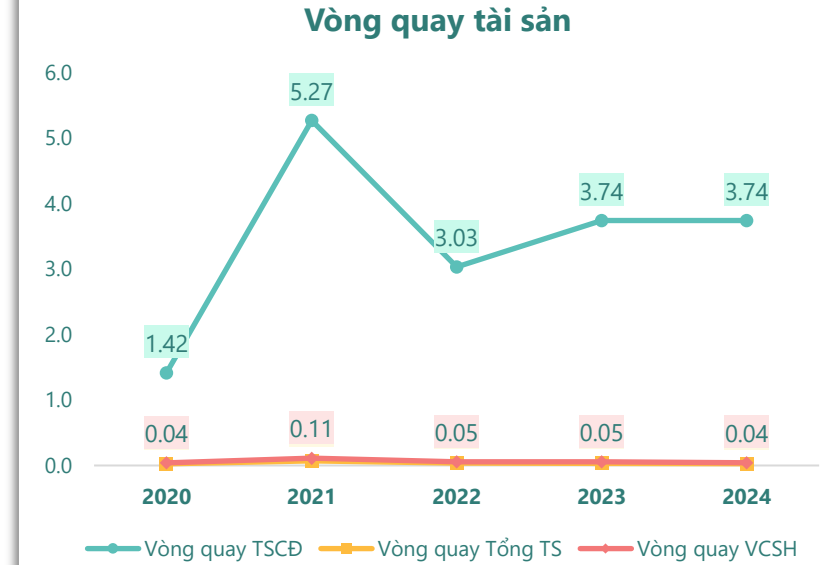
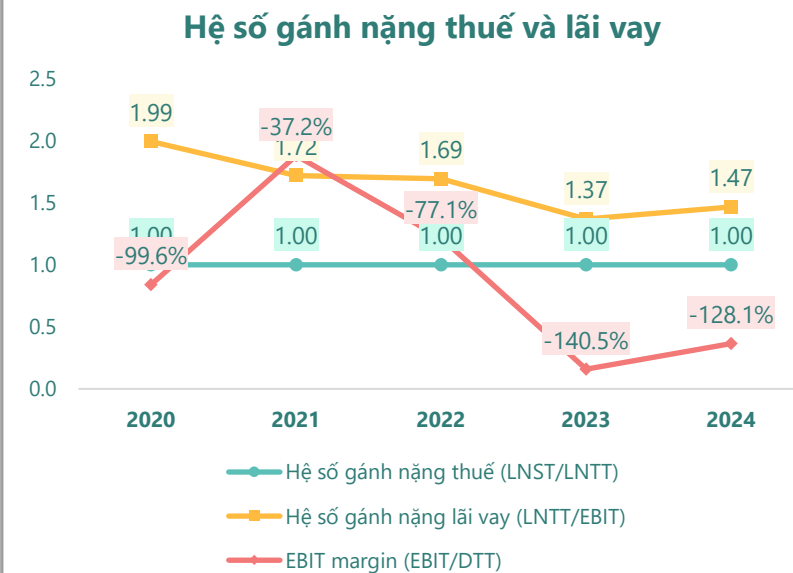
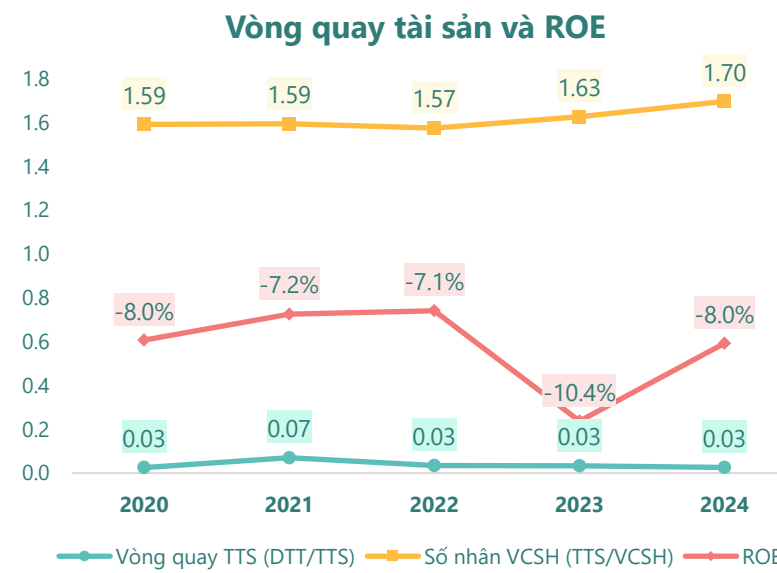
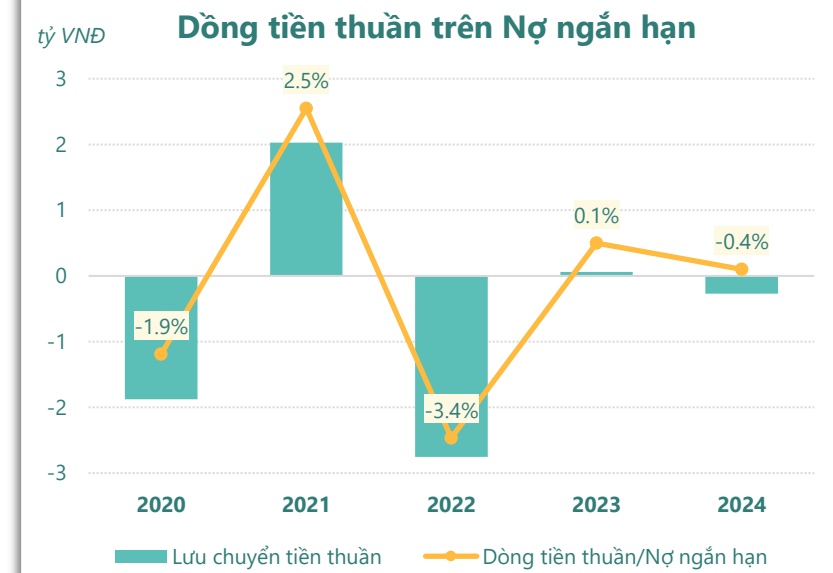




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	17.1	7.71	7.08	5.10
Giá vốn hàng bán	17.3	5.18	4.53	4.04
Lợi nhuận gộp	-0.13	2.53	2.55	1.06
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	4.59	4.12	3.67	3.05
Chi phí lãi vay	4.59	4.12	3.67	3.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.82	6.53	11.8	7.30
LN thuần từ HĐKD	-12.5	-8.12	-13.0	-9.29
Lợi nhuận khác	1.57	-1.95	-0.66	-0.30
LN trước thuế	-11.0	-10.1	-13.6	-9.58
Lợi nhuận sau thuế	-11.0	-10.1	-13.6	-9.58
LNST của CĐ cty mẹ	-11.0	-10.1	-13.6	-9.58

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.1	-2.71	-4.27	-0.10
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-0.04	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.0	0	4.32	-0.17
Tiền đầu kỳ	1.07	3.10	0.34	0.40
Lưu chuyển tiền thuần	2.03	-2.75	0.06	-0.27
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.10	0.34	0.40	0.13

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	230	219	206	198
Tài sản ngắn hạn	33.7	29.7	19.1	12.9
Tiền và tương đương tiền	3.10	0.34	0.40	0.13
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	30.2	28.8	18.2	12.2
Hàng tồn kho	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	0.45	0.55	0.55	0.56
Tài sản dài hạn	196	189	187	185
Phải thu dài hạn	44.8	39.8	39.8	39.8
Tài sản cố định	2.89	2.20	1.59	1.14
Bất động sản đầu tư	59.9	57.4	55.7	54.1
Tài sản dở dang	88.4	89.9	89.9	89.9
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.03	0.03	0.02	0.00
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	82.2	81.6	82.4	83.6
Nợ ngắn hạn	82.0	81.5	70.1	71.4
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.7	30.7	22.8	22.6
Phải trả người bán ngắn hạn	3.88	1.93	1.83	1.40
Nợ dài hạn	0.23	0.03	12.3	12.2
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	12.2	12.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	148	138	124	114
Vốn chủ sở hữu	148	138	124	114
Vốn điều lệ	200	200	200	200
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0